

Đơn vị Báo cáo: TRUNG TÂM DN – SH LÁI XE

MQHNS: 110 2859

Nơi nhận Báo cáo: Sở Giao thông vận tải Tuyên Quang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2023

Sau kiểm tra của Sở Tài chính

DANH MỤC BÁO CÁO:

- Mẫu số B01/BCTC;
- Mẫu số B02/BCTC;
- Mẫu số B03a/BCTC;
- Mẫu số B04/BCTC;
- Mẫu số S05-H.

Tên cơ quan cấp trên: SỞ GTVT TUYÊN QUANG
Đơn vị báo cáo: TRUNG TÂM DẠY NGHỀ - SẮT
HẠCH LÁI XE TUYÊN QUANG

Mẫu số B01/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền	01		297.669.486	232.006.722
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05			
III	Các khoản phải thu	10		1.313.304.983	168.927.000
1	Phải thu khách hàng	11		124.586.000	119.427.000
2	Trả trước cho người bán	12			
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14		1.188.718.983	49.500.000
IV	Hàng tồn kho	20		471.630.000	2.633.856.000
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25			
VI	Tài sản cố định	30		4.635.799.583	14.997.672.320
1	Tài sản cố định hữu hình	31		4.617.799.583	14.997.672.320
	- Nguyên giá	32		38.246.347.448	26.101.312.273
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(33.628.547.865)	(11.103.639.953)
2	Tài sản cố định vô hình	35		18.000.000	
	- Nguyên giá	36		18.000.000	
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37			
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40			
VIII	Tài sản khác	45			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	50		6.718.404.052	18.032.462.042
	NGUỒN VỐN				
I	NỢ PHẢI TRẢ	60		3.989.849.100	7.599.633.145
1	Phải trả nhà cung cấp	61		874.476.000	3.038.078.000
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62			
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64		2.239.678.439	1.942.678.439
5	Tạm thu	65			

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67			1.660.018.213
8	Nợ phải trả khác	68		875.694.661	958.858.493
II	Tài sản thuần	70		2.728.554.952	10.432.828.897
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	72			
3	Các quỹ	73		2.728.554.952	10.432.828.897
4	Tài sản thuần khác	74			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	80		6.718.404.052	18.032.462.042

Ngày 31 tháng 8 năm 2024

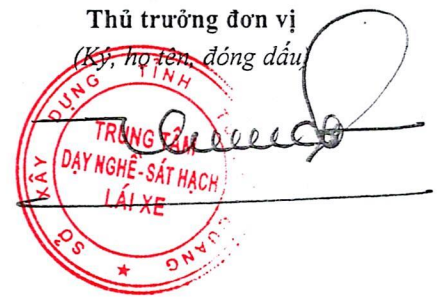
Người lập biểu
(Ký, họ và tên)


Đinh Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)


Trần Thị Thu Hà

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01			346.103.377
	a. Từ NSNN cấp	02			346.103.377
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05			
	a. Chi phí hoạt động	06			
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	09			346.103.377
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10		24.202.503.190	17.282.212.650
2	Chi phí	11		23.553.859.243	14.936.927.323
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12		648.643.947	2.345.285.327
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20		409.467	193.105
2	Chi phí	21			
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22		409.467	193.105
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30		131.900.843	
2	Chi phí khác	31			
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32		131.900.843	
V	Chi phí thuế TNDN	40		635.495.630	533.349.750
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50		145.458.627	2.158.232.059
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52		145.458.627	2.158.232.059
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			

Ngày 31 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Đinh Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Trần Thị Thu Lan

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
1	Các khoản thu	01		32.284.151.340	19.574.956.000
	- Tiền Ngân sách nhà nước cấp	02			
	- Tiền thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	- Tiền thu từ nguồn phí, lệ phí	04			
	- Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	05		24.600.053.340	17.575.599.000
	- Tiền thu khác	06		7.684.098.000	1.999.357.000
2	Các khoản chi	10		(31.743.658.043)	(18.574.774.634)
	- Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho nhân viên	11		(5.241.417.770)	(4.448.366.274)
	- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	12		(16.353.388.253)	(10.240.984.048)
	- Tiền chi khác	13		(10.148.852.020)	(3.885.424.312)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	20		540.493.297	1.000.181.366
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	- Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21		4.760.000	
2	- Tiền thu từ các khoản đầu tư	22		409.467	193.105
3	- Tiền chi XD CB, mua tài sản cố định	23			
4	- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.169.467	193.105
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	- Tiền thu từ các khoản đi vay	31			473.000.000
2	- Tiền thu từ vốn góp	32			
3	- Tiền hoàn trả gốc vay	33		(480.000.000)	(1.465.985.561)
4	- Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	- Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(480.000.000)	(992.985.561)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		65.662.764	7.388.910
V	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	60		232.006.722	224.617.812
VI	ẢNH HƯỞNG CỦA CHênh LỆCH TỶ GIÁ	70			
VII	SỐ DƯ TIỀN CUỐI KỲ	80		297.669.486	232.006.722

Ngày 31 tháng 8 năm 2024

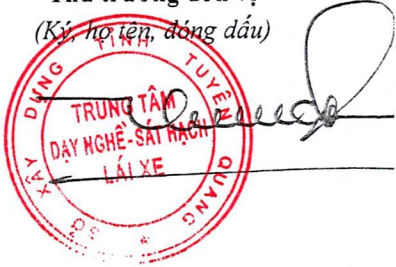
Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Đinh Thị Huyền Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Trần Thị Thu Lan

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

I. Thông tin khái quát

Đơn vị: Trung tâm Dạy nghề - Sát hạch lái xe Tuyên Quang

QĐ thành lập số: 65/2005/QĐ-UBND ngày 04/8/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: Sở Giao thông vận tải Tuyên Quang

Thuộc đơn vị cấp 2:

01. Đơn vị SNCL tự chủ chi thường xuyên và đầu tư

Loại hình đơn vị:

03. Đơn vị SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên

02. Đơn vị SNCL tự chủ chi thường xuyên

04. Đơn vị SNCL do NSNN cấp kinh phí

05. Đơn vị hành chính được giao tự chủ kinh phí

06. Đơn vị hành chính không được giao tự chủ kinh phí

- Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị: Dạy nghề lái xe chuyên dụng lĩnh vực vận tải, đào tạo lái xe cơ giới đường bộ và bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật về cơ sở vật chất, phương tiện và trang thiết bị theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia để phục vụ công tác sát hạch lái xe cơ giới đường bộ đối với ô tô, mô tô và thực hiện các dịch vụ phù hợp với lĩnh vực chuyên môn, khả năng của Trung tâm theo quy định của pháp luật. Trung tâm có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, chịu sự quản lý toàn diện, trực tiếp của Sở Giao thông vận tải, đồng thời chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ của các cơ quan đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giao thông vận tải. Xây dựng kế hoạch chương trình và thực hiện dạy nghề lái xe chuyên dụng lĩnh vực vận tải, đào tạo lái xe cơ giới đường bộ hạng A1 đến hạng C. Tổ chức phục vụ các kỳ sát hạch lái xe mô tô, ô tô; Xây dựng phương án và thu giá dịch vụ đào tạo, sát hạch, dịch vụ thuê xe, sân tập lái; Cung cấp dịch vụ cho học viên học lái xe, phương tiện ra vào Trung tâm và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật; Quản lý bộ máy nhân sự tài chính, tài sản của Trung tâm; Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở giao thông vận tải giao và theo quy định hiện hành.

- Quyết định giao tự chủ tài chính số: 391/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực Báo cáo tài chính của đơn vị đã được phê duyệt để phát hành vào ngày

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
A	1	2
1. Tiền		
- Tiền mặt	124.772.803	113.424.925
- Tiền gửi kho bạc	172.896.683	118.581.793
- Tiền gửi ngân hàng		

- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng tiền:	297.669.486	232.006.722
2. Các khoản phải thu khác		
a) Tạm chi:		
- Tạm chi thu nhập tăng thêm		
- Tạm chi từ dự toán ứng trước		
- Tạm chi khác		
b) Tạm ứng cho nhân viên		
c) Thuế GTGT được khấu trừ:		
- Đối với hàng hóa, dịch vụ		
- Đối với TSCĐ		
d) Chi phí trả trước	194.512.010	
đ) Đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e) Phải thu khác:	994.206.973	49.500.000
- Phải thu tiền lãi		
- Phải thu cổ tức/lợi nhuận		
- Phải thu các khoản phí và lệ phí		
- Các khoản phải thu khác	994.206.973	49.500.000
Tổng các khoản phải thu khác	1.188.718.983	49.500.000
3. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu vật liệu		
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ dở dang	471.630.000	2.633.856.000
- Sản phẩm		
- Hàng hóa		
Tổng hàng tồn kho	471.630.000	2.633.856.000

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc);

Giá trị còn lại= Nguyên giá - Giá trị hao mòn và khấu hao lũy kế,

Tỷ lệ trích hao mòn và khấu hao thực hiện theosố.....ngày/...../.....của.....

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
A	1	2	3
Nguyên giá	38.264.347.448	38.246.347.448	18.000.000
Số dư đầu năm	26.101.312.273	26.101.312.273	
Tăng trong năm	13.021.037.175	13.003.037.175	18.000.000
Giảm trong năm	858.002.000	858.002.000	
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	33.628.547.865	33.628.547.865	
Giá trị còn lại cuối năm	4.635.799.583	4.617.799.583	18.000.000

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
A	1	2
5. Xây dựng cơ bản dở dang		
a. Mua sắm TSCĐ (chi tiết theo từng TS)		
b. XD CB (chi tiết theo từng công trình)		
c. Nâng cấp TSCĐ (chi tiết theo từng TS)		
Tổng giá trị xây dựng dở dang		
6. Tài sản khác		
Chi tiết		
Đơn vị thuyết minh chi tiết:		
.....		
Tổng giá trị tài sản khác		
7. Phải trả nợ vay		
- Vay ngắn hạn	2.239.678.439	1.942.678.439
- Vay dài hạn		
Tổng các khoản vay	2.239.678.439	1.942.678.439
8. Tạm thu		
a. Tạm ứng kinh phí hoạt động bằng tiền		
b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
c. Tạm thu phí, lệ phí		
d. Ứng trước dự toán		
đ. Tạm thu khác		
Tổng các khoản tạm thu trong năm		
9. Các quỹ đặc thù		
- Quỹ đặc thù 01		
- Quỹ đặc thù 02		
Tổng các quỹ đặc thù		
10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu		
- NSNN cấp		1.660.018.213
+ Giá trị còn lại của TSCĐ		1.660.018.213
+ Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
- Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
+ Giá trị còn lại của TSCĐ		
+ Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
- Phí được khấu trừ, để lại		
+ Giá trị còn lại của TSCĐ		

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
A	1	2
+ Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
- Kinh phí đầu tư XD CB		
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu		1.660.018.213
11. Nợ phải trả khác		
a) Các khoản phải nộp theo lương:		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
b) Các khoản phải nộp nhà nước	875.694.661	952.858.493
- Thuế GTGT phải nộp	203.791.750	251.361.417
+ Thuế GTGT đầu ra	203.791.750	251.361.417
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Phí, lệ phí		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	638.682.911	574.012.708
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế khác	33.220.000	127.484.368
- Các khoản phải nộp nhà nước khác		
c) Phải trả người lao động		
- Phải trả công chức, viên chức		
- Phải trả người lao động khác		
d) Các khoản thu hộ, chi hộ		6.000.000
đ) Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e) Nợ phải trả khác		
Tổng các khoản nợ phải trả khác	875.694.661	958.858.493
12. Nguồn vốn kinh doanh		
- Do NSNN cấp		
- Vốn góp (chi tiết đơn vị góp vốn)		
- Khác (chi tiết)		
Tổng nguồn vốn kinh doanh		
13. Các quỹ		
a) Quỹ khen thưởng	96.909.077	112.109.077
b) Quỹ phúc lợi		88.484.806
c) Quỹ bổ sung thu nhập		137.398.771
d) Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2.631.645.875	10.094.836.243
đ) Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
Tổng các quỹ	2.728.554.952	10.432.828.897

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
A	1	2
14. Tài sản thuần khác		
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Nguồn cải cách tiền lương:		
- Tài sản thuần khác		
Tổng tài sản thuần khác		

15. Biến động của nguồn vốn

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc nguồn vốn						
	Nguồn vốn kinh doanh	Chênh lệch tỷ giá	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Các quỹ	Nguồn cải cách tiền lương	Khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm				10.432.828.897			10.432.828.897
Tăng vốn trong năm			145.458.627	5.668.376.394			5.813.835.021
Giảm vốn trong năm			145.458.627	13.372.650.339			13.518.108.966
Số dư cuối năm				2.728.554.952			2.728.554.952

16. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
A	1	2
1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1.1 Doanh thu		346.103.377
a. Từ NSNN cấp:		346.103.377
- Thường xuyên		
- Không thường xuyên		
- Hoạt động khác		346.103.377
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:		
- Thu viện trợ		
- Thu vay nợ nước ngoài		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên		
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên		
1.2 Chi phí		
a. Chi phí hoạt động thường xuyên		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Chi từ nguồn viện trợ		
- Chi phí từ nguồn vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
A	1	2
2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
a) Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	24.202.503.190	17.282.212.650
b) Chi phí	23.553.859.243	14.936.927.323
- Giá vốn hàng bán	23.199.129.710	14.013.327.323
- Chi phí quản lý	354.729.533	923.600.000
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	169.370.068	
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		700.000.000
+ Chi phí hoạt động khác	185.359.465	223.600.000
3. Hoạt động tài chính		
a) Doanh thu (chi tiết từng hoạt động)	409.467	193.105
b) Chi phí (chi tiết từng hoạt động)		
4. Hoạt động khác		
a) Thu nhập khác (chi tiết từng hoạt động)	131.900.843	
b) Chi phí khác (chi tiết từng hoạt động)		
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	635.495.630	533.349.750
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng	635.495.630	533.349.750
6. Phân phối cho các quỹ		
a) Quỹ khen thưởng		70.000.000
b) Quỹ phúc lợi	99.093.970	420.000.000
c) Quỹ bổ sung thu nhập	10.000.000	355.673.000
d) Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	36.364.657	1.312.559.059
đ) Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
e) Quỹ khác (chi tiết)		
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	145.458.627	2.158.232.059
7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính		
- Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động		
- Chi khen thưởng		
- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể		
Tổng số đã sử dụng kinh phí tiết kiệm		

8. Thông tin thuyết minh khác

.....

.....

.....

.....

.....

Á
T
K
★
II

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
A	1	2
1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:		
- Mua tài sản bằng nhận nợ		
- Tài sản được cấp từ cấp trên		
- Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Cộng		

2. Các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

Phản ánh các khoản tiền và tương đương tiền đơn vị đang nắm giữ nhưng không được sử dụng như tiền của dự án, tiền mua hàng hóa vật tư dự trữ nhà nước, tiền của các quỹ tài chính,... do đơn vị nắm giữ không tính vào kinh phí hoạt động của đơn vị nhưng được hạch toán chung sổ sách kế toán với kinh phí hoạt động của đơn vị.

- Tiền của dự án A
- Tiền của quỹ...

3. Thuyết minh khác cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

VI. Thông tin thuyết minh khác

2. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị trình bày thông tin xét thấy cần thiết phải thuyết minh về mối quan hệ với các bên có liên quan có tồn tại quyền kiểm soát với đơn vị, bất kể có nghiệp vụ với các bên đó có phát sinh hay không.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo năm trước

4. Thông tin thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước

Đơn vị thuyết minh các thay đổi như các chính sách tài chính, cách thức ghi chép,... ảnh hưởng khác biệt đến số liệu báo cáo tài chính so với kỳ trước

Đơn vị phải cung cấp thông tin về bản chất và ước tính ảnh hưởng đến số liệu đã báo cáo, và các khoản không thể ước tính, của những sự kiện không điều chỉnh phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng trọng yếu đáng kể đến số liệu đã báo cáo.

5. Thông tin khác

Ngày 31 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Đinh Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Trần Thị Thu Lan

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu tháng		Điều chỉnh số dư đầu năm		Phát sinh trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	I - TÀI KHOẢN TRONG BẢNG								
111	Tiền mặt	113.424.929				20.668.464.000	20.657.116.126	124.772.803	
1111	Tiền Việt Nam	113.424.929				20.668.464.000	20.657.116.126	124.772.803	
112	Tiền gửi ngân hàng	118.581.793				11.620.856.807	11.566.541.917	172.896.683	
1121	Tiền Việt Nam	118.581.793				11.620.856.807	11.566.541.917	172.896.683	
131	Phải thu của khách hàng	119.427.000				124.586.000	119.427.000	124.586.000	
138	Phải thu khác	49.500.000				1.027.210.973	82.504.000	994.206.973	
1388	Phải thu khác	49.500.000				1.027.210.973	82.504.000	994.206.973	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dịch vụ dở dang	2.633.856.000				14.224.366.848	16.386.592.848	471.630.000	
1541	Chi Dịch vụ thuê sân bãi					683.718.802	683.718.802		
1542	Chi Đào tạo	2.633.856.000				12.215.837.226	14.378.063.226	471.630.000	
1543	Chi Dịch vụ sát hạch					1.324.810.820	1.324.810.820		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu tháng		Điều chỉnh số dư đầu năm		Phát sinh trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
211	Tài sản cố định hữu hình	26.101.312.273				13.003.037.175	858.002.000	38.246.347.448	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	12.050.040.848				176.528.000		12.226.568.848	
21111	Nhà cửa	2.659.252.938						2.659.252.938	
21112	Vật kiến trúc	9.390.787.910				176.528.000		9.567.315.910	
2112	Phương tiện vận tải	10.814.403.777				11.927.122.905	710.082.000	22.031.444.682	
21121	Phương tiện vận tải đường bộ	10.814.403.777				11.927.122.905	710.082.000	22.031.444.682	
2113	Máy móc thiết bị	3.236.867.648				899.386.270	147.920.000	3.988.333.918	
21131	Máy móc thiết bị văn phòng	670.577.000				21.386.270	134.720.000	557.243.270	
21133	Máy móc thiết bị chuyên dùng	2.566.290.648				878.000.000	13.200.000	3.431.090.648	
213	TSCĐ vô hình					18.000.000		18.000.000	
2135	Phần mềm ứng dụng					18.000.000		18.000.000	
214	Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ		11.103.639.953			858.002.000	23.382.909.912		33.628.547.865
2141	Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình		11.103.639.953			858.002.000	23.382.909.912		33.628.547.865
21411	KH và HM lũy kế nhà cửa, vật kiến trúc		5.009.858.911				6.829.725.157		11.839.584.068
21412	KH và HM lũy kế phương tiện vận tải		4.459.553.936			710.082.000	15.438.806.179		19.188.278.115
21413	KH và HM lũy kế máy móc thiết bị		1.634.227.106			147.920.000	1.114.378.576		2.600.685.682
242	Chi phí trả trước					194.512.010		194.512.010	
331	Phải trả cho người bán		3.038.078.000			2.635.232.000	471.630.000		874.476.000
3311	Phải trả người cung cấp		3.038.078.000			2.635.232.000	471.630.000		874.476.000
332	Các khoản phải nộp theo lương					1.515.203.801	1.515.203.801		
3321	Bảo hiểm xã hội					1.140.175.063	1.140.175.063		
3322	Bảo hiểm y tế					204.159.816	204.159.816		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu tháng		Điều chỉnh số dư đầu năm		Phát sinh trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
3323	Kinh phí công đoàn					69.981.441	69.981.441		
3324	Bảo hiểm thất nghiệp					100.887.481	100.887.481		
333	Các khoản phải nộp nhà nước		952.858.493			1.117.215.943	1.040.052.111		875.694.661
3331	Thuế GTGT phải nộp		251.361.417			295.079.367	247.509.700		203.791.750
33311	Thuế GTGT đầu ra		251.361.417			295.079.367	247.509.700		203.791.750
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		574.012.708			571.052.208	635.722.411		638.682.911
3337	Thuế khác		127.484.368			251.084.368	156.820.000		33.220.000
334	Phải trả người lao động					3.647.434.078	3.647.434.078		
3341	Phải trả công chức, viên chức					1.663.169.821	1.663.169.821		
3348	Phải trả người lao động khác					1.984.264.257	1.984.264.257		
338	Phải trả khác		1.948.678.439			706.900.000	997.900.000		2.239.678.439
3381	Các khoản thu hộ, chi hộ		6.000.000			24.000.000	18.000.000		
3382	Phải trả nợ vay		1.942.678.439			480.000.000	777.000.000		2.239.678.439
3388	Phải trả khác					202.900.000	202.900.000		
366	Các khoản nhận trước chi ghi thu		1.660.018.213			1.660.018.213			
3661	NSNN cấp		1.660.018.213			1.660.018.213			
36611	Giá trị còn lại của TSCĐ		1.660.018.213			1.660.018.213			
421	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế					145.458.627	145.458.627		
4212	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt SXKD, dịch vụ					17.860.717	17.860.717		
4213	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động tài chính					409.467	409.467		
4218	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động khác					127.188.443	127.188.443		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu tháng		Điều chỉnh số dư đầu năm		Phát sinh trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
431	Các quỹ		10.432.828.897			13.372.650.339	5.668.376.394		2.728.534.952
4311	Quỹ khen thưởng		112.109.077			15.200.000			96.909.077
43118	Khác		112.109.077			15.200.000			96.909.077
4312	Quỹ phúc lợi		88.484.806			803.344.520	714.859.714		
43121	Quỹ phúc lợi		88.484.806			803.344.520	714.859.714		
4313	Quỹ bổ sung thu nhập		137.398.771			476.340.000	338.941.229		
4314	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		10.094.836.243			12.077.765.819	4.614.575.451		2.631.645.875
43141	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		169.911.629			941.321.000	957.577.690		186.168.319
43142	Quỹ PTHDSN hình thành thành TSCĐ		9.924.924.614			11.136.444.819	3.656.997.761		2.445.477.556
515	Doanh thu tài chính					409.467	409.467		
531	Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ					24.605.212.340	24.605.212.340		
5311	Thu từ dịch vụ thuê sân bãi					2.264.440.340	2.264.440.340		
5312	Thu từ đào tạo ô tô					19.009.990.000	19.009.990.000		
5313	Thu từ đào tạo AI					605.530.000	605.530.000		
5314	Thu dịch vụ sát hạch					2.725.252.000	2.725.252.000		
632	Giá vốn hàng bán					23.393.641.720	23.393.641.720		
6321	Giá vốn hàng bán					23.393.641.720	23.393.641.720		
642	Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ					5.765.564.636	5.765.564.636		
6421	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					4.827.078.377	4.827.078.377		
6428	Chi phí hoạt động khác					938.486.259	938.486.259		
711	Thu nhập khác					131.948.443	131.948.443		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu tháng		Điều chỉnh số dư đầu năm		Phát sinh trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
7111	Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản					4.760.000	4.760.000		
7118	Thu nhập khác					127.188.443	127.188.443		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					635.495.630	635.495.630		
911	Xác định kết quả					24.334.813.500	24.334.813.500		
9112	Xác định kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ					24.202.503.190	24.202.503.190		
9113	Xác định kết quả hoạt động tài chính					409.467	409.467		
9118	Xác định kết quả hoạt động khác					131.900.843	131.900.843		
91181	Kết quả hoạt động thanh lý nhượng bán tài sản					4.712.400	4.712.400		
91188	Kết quả hoạt động					127.188.443	127.188.443		
	Cộng	29.136.101.995	29.136.101.995			165.406.234.550	165.406.234.550	40.346.951.917	40.346.951.917

Ngày 31 tháng 8 năm 2024

Người lập sổ
(Ký, họ và tên)

Trần Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Trần Thị Thu Lan

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

